AASCs

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CP HƯNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Member of msi Global Alliance

CÔNG TY CP HƯNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 **Fax: (028) 3820 5942**
Email: info@aascs.com.vn **Website: www.aascs.com.vn**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	11 - 11
- Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2017	12 - 13
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2017	14 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2000; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2013.

Cổ phiếu của công ty bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo Thông báo 685/TB-SGDHN ngày 31 tháng 05 năm 2017.

Mã chứng khoán : HDO

Vốn điều lệ : 149.598.790.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại số 62 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp, vận tải hàng hóa bằng container và sửa chữa thùng container;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý giao nhận, vận tải hàng hóa trong và ngoài nước;
- Mua bán container và vật tư phụ tùng;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê container;
- Sản xuất container khô và lạnh;
- Sửa chữa, mua bán xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị vận tải và thiết bị chuyên dùng;
- Mua bán sắt thép, phế liệu, kim loại màu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và nhớt;
- Sản xuất, mua bán và cho thuê rơ moóc và vật tư phụ tùng; Sản xuất, mua bán, sửa chữa, lắp đặt: máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Sản xuất, mua bán phụ tùng, vật tư giàn lạnh, máy lạnh, xe lạnh;
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:	Không có				
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	Ấp 4, Xã Phước Bình, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai,Việt Nam	24,09%	0,00	24,09%	0,00
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hà Nội	Lô D8-6 KCN Hà Nội - Đài Tư, Số 386 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp.Hà Nội,
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Bình Dương	Ấp Ngãi Thắng, Xã Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng (CN đang làm thủ tục tạm ngưng hoạt động năm 2017)	Lô 26, Khu Hạ Đoạn2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Lô D, Đường số 2, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Quận 4 (CN đã tạm ngưng hoạt động)	153 Nguyễn Tất Thành, P. 13, Q. 4, Tp.HCM, Việt Nam

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày **31/12/2017** lỗ ... **VND** (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày **31/12/2016** lỗ ... **VND**).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm **31/12/2017** âm ... **VND** (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm **31/12/2016** âm **... VND**).

III. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Dương Công Phùng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Hiếu	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Bà Dương Thị Hà	Thành viên
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Kim Ngân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân	Thành viên

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Dương Công Phùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Dương Công Phùng	Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã được chỉ định làm công tác kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2018

TM. Hội đồng Quản trị	**TM. Ban Tổng Giám đốc**
TRẦN VĂN HÙNG	**DƯƠNG CÔNG PHÙNG**
Chủ tịch HĐQT	**Tổng Giám đốc**

Số: 370 /BCKT-TC/2018/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container**, được lập ngày 12/03/2018 từ trang 09 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm 2017, Công ty đã ghi nhận khoản thu bồi thường của Công ty Vận tải Biển Container Vinalines (gọi tắt là Vinalines) về việc 111 container đã cho Vinalines thuê, bị chìm cùng Tàu Phú Tân năm 2010. Theo nội dung "Thỏa thuận thương lượng giải quyết" ngày 01/12/2017, trong tổng số 111 container Công ty cho Vinalines thuê có 103 container là Công ty thuê lại của đối tác Florens Container Services Ltd và Florens Managerment Services (Macao Commercial Offshore) Limited (gọi tắt là Florens). Với tổng số tiền thường 7.537.605.155 đồng từ Vinalines được chuyển trả trực tiếp vào tài khoản chỉ định của Florens tại Việt Nam, Công ty CP Hưng Đạo Container cam kết bãi nại mọi nghĩa vụ, trách nhiệm của Vinalines đối với Công ty CP Hưng Đạo Container và đối tác Florens cho vụ tổn thất 111 container đã nêu.

- Cùng với việc ghi nhận khoản bồi thường trên, Công ty đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho số tiền 3.784.945.721 đồng mà theo Công ty, đó là giá trị sổ sách của 111 container nói trên, xử lý hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với tất cả nợ phải thu của Vinalines với số tiền là 1.943.968.327 đồng. Việc chuyển trả trực tiếp khoản bồi thường của Vinalines vào tài khoản được chỉ định của Florens cũng giúp Công ty giảm bớt nợ phải trả đối với Florens số tiền tương đương. Công ty CP Hưng Đạo Container đang trông đợi về việc được bù trừ hoàn toàn khoản nợ phải trả còn lại với Florens theo sổ sách kế toán là 4.516.296.398 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi không có đủ cơ sở xác định về tính chính xác của khoản nợ phải trả này do chưa được hai bên đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31/12/2017.

- Như trình bày tại Thuyết minh số V.7, trong năm 2017 Công ty có trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 100% đối với 101 container các loại trong tổng số 137 container hàng hóa và thành phẩm của Chi nhánh Bình Dương với số tiền 5.083.044.552 đồng. Số container này Công ty đã xuất kho và đang cho Công ty CP Tiếp Vận Phili Toàn Cầu thuê theo hợp đồng số 050517/HDBDG-PHILI ngày 05/05/2017. Tình trạng container khi kiểm kê cuối năm tại đơn vị thuê đã hư hỏng trầm trọng. Công ty chưa ghi nhận một khoản chi phí nào liên quan đến việc khấu trừ giá trị hao mòn của các container cho thuê này vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty vào các năm trước đây. Dựa vào các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được các khoản chi phí cần phải phân bổ cho từng năm trước đây.
- Để xử lý triệt để các tồn tại của Công ty sau khi kiểm toán viên tiền nhiệm đã từ chối đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền và nghĩa vụ thực tế đối với các khoản nợ phải thu, phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2016 và 30/06/2017, Công ty đã tiến hành tổng kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định, rà soát lại số dư nợ thực tế phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 31/12/2017. Sau kiểm kê, Công ty đã ghi nhận giá trị tổn thất hàng tồn kho, tài sản cố định thiếu khi kiểm kê, xác định các nghĩa vụ nợ phải trả được ghi nhận trên báo cáo tài chính 31/12/2016 và 30/06/2017 thực tế không phải trả, nợ phải thu không còn khả năng thu hồi vào thu nhập khác và chi phí khác trong năm 2017 với số tiền lần lượt là 4.375.674.257 đồng và 15.625.948.045 đồng. Với những tài liệu chúng tôi thu thập được chúng tôi không thể xác định được một cách chính xác các khoản tổn thất nói trên phải được ghi nhận cụ thể vào báo cáo kết quả kinh doanh của từng kỳ kế toán nào trước đó.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container tại ngày 31.12.2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính số IV.1 và V.15, Công ty đang bị Chi cục thuế quận Bình Thạnh thi hành các quyết định cưỡng chế sau: Phong tỏa tài khoản, thu hồi hóa đơn và đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh rút Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do tình trạng nợ đọng tiền thuế đã nhiều năm. Đây là yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục phụ thuộc vào sự hợp tác của Công ty và các quyết định từ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Tại thời điểm 31/12/2017 tổng số Nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 63.729.509.225 đồng. Như vậy Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã từ chối đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 được phát hành ngày 30/03/2017. Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến này: Không chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định khác, công nợ không xác nhận cuối năm và phần nhấn mạnh về sự nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

- Báo cáo tài chính bán niên của Công ty kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã từ chối đưa ra ý kiến về công tác soát xét báo cáo tài chính đối với báo cáo tài chính giữa niên độ phát hành ngày 29/08/2017. Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến này: Không chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định, tài sản thuê tài chính tại ngày 31/12/2016; Có chứng kiến kiểm kê nhưng bằng chứng thu thập được không đủ cơ sở để đưa ra kết luận hợp lý về giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính; không xác định được việc ghi giảm giá trị hàng tồn kho trong kỳ từ việc theo dõi tài sản thiếu chờ xử lý và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho có cần phải điều chỉnh đối với báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 30/06/2017 hay không; không thể xác định được tính chính xác của giao dịch Công ty nhận chuyển nhượng 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát từ bà Phạm Thị Tuyết do Công ty dùng tiền mặt để thanh toán chuyển nhượng cổ phần; đến thời điểm soát xét báo cáo, chỉ còn Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hà Nội chưa bị phong tỏa tài khoản, chưa bị thu hồi hóa đơn và phần nhấn mạnh về sự nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

TP. HCM, ngày 9 tháng 04 năm 2018

Kiểm toán viên

TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 1755-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

PHÙNG NGỌC TOÀN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	**100**		**56.341.953.183**	**246.467.313.417**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4.146.387.640**	**8.575.538.290**
1 Tiền	111		4.146.387.640	8.575.538.290
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.525.444.471**	**151.992.326.617**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.578.536.700	137.343.811.557
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.264.178.849	4.353.824.073
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6 Các khoản phải thu khác	136	V.5	11.833.348.922	13.071.632.618
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(150.620.000)	(2.776.941.631)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	-	-
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**21.910.508.780**	**82.977.528.550**
1 Hàng tồn kho	141		26.993.553.332	82.977.528.550
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.083.044.552)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.759.612.292**	**2.921.919.960**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.925.003	10.102.103
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.757.670.465	2.911.801.033
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	16.824	16.824
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**120.076.962.502**	**39.297.336.347**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**47.025.798.266**	**38.758.875.187**
1 **TSCĐ hữu hình**	**221**	**V.9**	**42.096.388.449**	**23.159.587.466**
- Nguyên giá	*222*		*68.784.856.742*	*59.359.269.098*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(26.688.468.293)*	*(36.199.681.632)*
2 **TSCĐ thuê tài chính**	**224**		-	**9.278.976.518**
- Nguyên giá	*225*		-	*17.946.521.302*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	*(8.667.544.784)*
3 **TSCĐ vô hình**	**227**	**V.10**	**4.929.409.817**	**6.320.311.203**
- Nguyên giá	*228*		*6.692.169.335*	*9.191.169.335*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(1.762.759.518)*	*(2.870.858.132)*
III- Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.785.319.400**	-
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	11.785.319.400	
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**58.867.000.000**	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.867.000.000	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.398.844.835**	**538.461.160**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.398.844.835	538.461.160
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**176.418.915.685**	**285.764.649.764**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**120.860.510.656**	**206.550.764.020**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**120.071.462.408**	**191.812.764.020**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	41.622.824.226	70.879.779.999
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.541.478.390	5.021.221.898
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	37.863.583.375	27.312.406.073
4 Phải trả người lao động	314	V.16	1.273.798.656	817.377.474
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.816.529	4.816.529
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		691.190.000	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	5.862.590.330	7.715.584.521
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	22.948.256.409	78.798.653.033
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.262.924.493	1.262.924.495
II- Nợ dài hạn	**330**		**789.048.248**	**14.738.000.000**
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	789.048.248	
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	-	14.738.000.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**55.558.405.028**	**79.213.885.744**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**55.558.405.028**	**79.213.885.744**
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		169.598.790.000	149.598.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		-	*149.598.790.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.468.982.448	9.468.982.448
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		322.040.533	322.040.533
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.343.970.000)	(1.343.970.000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.974.766.957	1.974.766.957
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		(124.462.204.910)	(80.806.724.194)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	*421a*		*(80.806.724.194)*	*(52.952.227.398)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(43.655.480.716)*	*(27.854.496.796)*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**176.418.915.684**	**285.764.649.764**

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ THU HÀ	TRẦN THỊ THU HÀ	DƯƠNG CÔNG PHÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**27.416.698.314**	**183.347.609.652**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**27.416.698.314**	**183.347.609.652**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	36.990.432.463	199.913.687.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(9.573.734.149)**	**(16.566.078.116)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.349.430	10.981.003
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.563.136.691	8.649.026.848
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.548.571.273*	*8.649.019.885*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	1.162.979.644	1.126.591.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	9.723.837.028	8.356.554.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(27.009.338.082)**	**(34.687.269.954)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16.102.211.158	941.581.998
12. Chi phí khác	32	VI.7	29.298.744.156	1.174.081.680
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(13.196.532.998)**	**(232.499.682)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(40.205.871.080)**	**(34.919.769.636)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.449.609.636	336.751.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(43.655.480.716)**	**(35.256.521.264)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**(2.587)**	**(2.379)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**(2.587)**	**(2.379)**

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ THU HÀ	TRẦN THỊ THU HÀ	DƯƠNG CÔNG PHÙNG

M.S.D.N: 0301411035 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(40.205.871.080)	(35.256.521.264)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(7.206.992.552)	6.069.217.526
- Các khoản dự phòng	03		2.456.722.921	230.229.025
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(6.963)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.344.425.818)	3.696.457.377
- Chi phí lãi vay	06		6.548.571.273	8.649.019.885
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**(46.751.995.255)**	**(16.611.604.414)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		127.247.334.345	(63.984.019.242)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.983.975.218	121.085.550.205
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.327.816.965)	(27.340.000.852)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.852.206.575)	428.122.393
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.548.571.273)	(8.649.019.885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(223.649.411)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**109.527.070.083**	**4.929.028.205**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.845.249.928)	(169.467.273)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.342.013.485	1.841.498.868
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(58.867.000.000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.412.333	2.052.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(63.367.824.110)**	**1.674.083.669**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
2.Tiền trả lại vón góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		46.087.324.146	115.442.866.533
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.675.720.770)	(117.797.611.042)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.588.396.624)	(2.354.744.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.429.150.650)	4.248.367.365
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.575.538.290	4.327.163.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	6.963
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.146.387.640	8.575.538.290

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ THU HÀ	TRẦN THỊ THU HÀ	DƯƠNG CÔNG PHÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2000; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2013.

Cổ phiếu của công ty bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo Thông báo 685/TB-SGDHN ngày 31 tháng 05 năm 2017.

Mã chứng khoán : HDO

Vốn điều lệ : 149.598.790.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại số 62 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Bốc xếp, vận tải hàng hóa bằng container và sửa chữa thùng container;
Đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý giao nhận, vận tải hàng hóa trong và ngoài nước;
Mua bán container và vật tư phụ tùng;
Cho thuê kho bãi, cho thuê container;
Sản xuất container khô và lạnh;
Sửa chữa, mua bán xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị vận tải và thiết bị chuyên dùng;
Mua bán sắt thép, phế liệu, kim loại màu;
Đại lý kinh doanh xăng dầu và nhớt;
Sản xuất, mua bán và cho thuê rơ moóc và vật tư phụ tùng; Sản xuất, mua bán, sửa chữa, lắp đặt: máy lạnh, giàn Quảng cáo; Đại lý du lịch; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con: Không có					
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	Ấp 4, Xã Phước Bình, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai,Việt Nam	24,09%	0,00	24,09%	0,00
Cơ sở đồng kiểm soát: Không có					

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hà Nội	Lô D8-6 KCN Hà Nội - Đài Tư, Số 386 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp.Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Bình Dương	Ấp Ngãi Thắng, Xã Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng (CN đang làm thủ tục tạm ngưng	Lô 26, Khu Hạ Đoạn2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Lô D, Đường số 2, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Quận 4 (CN đã tạm ngưng hoạt động)	153 Nguyễn Tất Thành, P. 13, Q. 4, Tp.HCM, Việt Nam

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty đang bị Chi cục thuế quận Bình Thạnh thi hành các quyết định cưỡng chế sau: Phong tỏa tài khoản, thu hồi hóa đơn và đề nghị Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh rút giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container do tình trạng nợ đọng tiền thuế đã nhiều năm. Đây là yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục phụ thuộc vào sự hợp tác của Công ty và các quyết định từ cơ quan Nhà nước. Theo đó, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc nghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

• Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

6.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

6.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

7.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

7.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

15.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

15.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

19.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

20.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

• Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

• Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan , bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền	**4.146.387.640**	**8.575.538.290**
- Tiền mặt (VND) tại:	**3.977.585.812**	**8.245.292.414**
Chi nhánh Hà Nội	1.972.692.531	1.625.649.598
Chi nhánh Bình Dương	75.510.330	96.691.455
Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.927.340.963	1.659.528.853
Chi nhánh Quận 4 (*)		154.700.037
Chi nhánh Đà Nẵng (*)		98.429.366
Chi nhánh Hải Phòng (*)		4.198.331.757
Chi nhánh Nha Trang (*)	2.041.988	411.961.348
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**168.801.828**	**330.245.876**
+ Tiền gửi ngân hàng VNĐ tại:	***156.973.130***	***316.315.587***
Chi nhánh Hà Nội	26.445.005	8.374.505
Chi nhánh Bình Dương	110.833.211	255.050.502
Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.901.591	15.022.733
Chi nhánh Quận 4 (*)	1.416.114	1.416.114
Chi nhánh Đà Nẵng (*)	3.501.317	3.501.317
Chi nhánh Hải Phòng (*)	2.902.453	30.908.429
Chi nhánh Nha Trang (*)	1.973.440	2.041.988
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ tại:	***11.828.698***	***13.930.289***
Chi nhánh Bình Dương (USD)		2.101.591
Chi nhánh Hồ Chí Minh (USD)	10.003.219	10.003.219
Chi nhánh Hải Phòng (USD) (*)	1.825.479	1.825.479
1.2 Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng Tiền và tương đương tiền	**4.146.387.640**	**8.575.538.290**

Ghi chú: (*) Các chi nhánh đã ngưng hoạt động.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Chứng khoán kinh doanh

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**58.867.000.000**	**58.867.000.000**		-	-	-
Công ty Cổ phần SG Chấn Phát (3.000.000 CP)	58.867.000.000	58.867.000.000	-			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**58.867.000.000**	**58.867.000.000**	-	-	-	-

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Theo báo cáo tài chính năm 2017 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018 của Công ty Cổ Phần Sài Gòn Chấn Phát, Công ty Cổ Phần Sài Gòn Chấn Phát đang kinh doanh có lãi.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Hà Nội	195.546.500	31.142.277.168
Chi nhánh Bình Dương	2.228.795.001	97.546.405.016
Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.575.199	2.551.398.964
Chi nhánh Quận 4 (*)	-	-
Chi nhánh Đà Nẵng (*)	103.660.000	550.138.749
Chi nhánh Hải Phòng (*)	-	2.416.221.660
Chi nhánh Nha Trang (*)	46.960.000	3.137.370.000
Cộng	**2.578.536.700**	**137.343.811.557**
Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:		
Công ty Cổ Phần Tiếp Vận PhiLi Toàn Cầu	-	*11.760.466.533*
Công ty VTB Container Vinalines (VCSC)	-	*1.950.454.837*
Công ty B&C AND ASSOCIATES	*1.134.820.000*	-
+ Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.443.716.700	23.774.303.288
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SG Chấn Phát	-	*82.260.566.899*
Công ty TNHH DL & ĐT Quốc Tế Tiên Hưng Đạo	-	*17.598.020.000*
Cộng	**2.578.536.700**	**137.343.811.557**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Hà Nội		619.600.000
Chi nhánh Bình Dương	11.977.685.049	3.547.730.273
Chi nhánh Hồ Chí Minh	222.493.800	122.493.800
Chi nhánh Đà Nẵng (*)	39.000.000	39.000.000
Chi nhánh Hải Phòng (*)	25.000.000	25.000.000
Cộng	**12.264.178.849**	**4.353.824.073**
Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:		
+ Các khoản trả trước cho người bán khác	304.266.974	445.861.197
+ Đối tượng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SG Chấn Phát	*11.959.911.875*	*3.408.362.876*
Công ty TNHH DL & ĐT Quốc Tế Tiên Hưng Đạo		*499.600.000*
Cộng	**12.264.178.849**	**4.353.824.073**

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	**11.833.348.922**		**13.071.632.618**	
+ Phải thu tạm ứng	**11.647.034.256**		**600.401.647**	
Dương Thị Hà	4.430.000.000			
Dương công Phùng	5.500.000.000			
Trần Thị Xuân Thảo	702.000.000		600.401.647	
Tô Vinh Quang	800.000.000			
Nguyễn Văn Tài	24.373.921			
Đặng Duy Vinh	20.100.425			
Đoàn Thanh Du	10.895.000			

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dương Công Sinh	117.874.160			
Nguyễn Bá Tùng	41.790.750			
+ Phải thu các tổ chức và cá nhân khác tại: (*)	**186.314.666**		**12.471.230.971**	
Chi nhánh Hà Nội	40.000.000			
Chi nhánh Hồ Chí Minh	146.314.666		147.314.666	
Chi nhánh Bình Dương			12.323.916.305	
+ Ký quỹ ngắn hạn tại:				
b. Phải thu dài hạn khác:				
Cộng	**11.833.348.922**		**13.071.632.618**	

Chi tiết đối tượng các khoản phải thu các tổ chức và cá nhân khác:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chi Cục thi hành án dân sự Ba Đình, Hà Nội	*130.314.666*	*130.314.666*
Kho Bạc Quận Bình Thạnh	*16.000.000*	
+ Phải thu tổ chức, cá nhân khác	40.000.000	40.916.305
+ Phải thu tổ chức, cá nhân khác là các bên liên quan		
Ông Dương Công Phùng	-	*2.300.000.000*
Bà Dương Thị Hà	-	*2.000.000.000*
Công ty Cổ phần SG Chấn Phát	-	*8.000.000.000*
Cộng	**186.314.666**	**12.471.230.971**

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh			-	2.551.398.964	2.051.814.999	(499.583.965)
Chi nhánh Bình Dương				1.798.853.031	182.450.025	(1.616.403.006)
Chi nhánh Nha Trang	46.960.000		(46.960.000)	3.137.370.000	3.089.591.000	(47.779.000)
Chi nhánh Đà Nẵng	103.660.000		(103.660.000)	99.910.000		(99.910.000)
Chi nhánh Hải Phòng			-	2.416.221.660	1.902.956.000	(513.265.660)
Cộng	**150.620.000**	**-**	**(150.620.000)**	**10.003.753.655**	**7.226.812.024**	**(2.776.941.631)**
			-			-
Chi tiết các khoản công nợ khó đòi						
Quá hạn trên 3 năm	**103.660.000**	**-**	**(103.660.000)**	**2.546.712.606**	**-**	**(2.546.712.606)**
Xí Nghiệp DV VT Đường Sắt				81.640.125		(81.640.125)
Công ty Hồng Ngọc Hà				72.050.000		(72.050.000)
Công ty Tân Phục Hưng				45.593.840		(45.593.840)
Công ty Tiếp Vận Nhật Linh			-	300.300.000		(300.300.000)
Công ty đầu tư và XD Phú Vinh	3.750.000		(3.750.000)			-
Công ty Á Việt	47.000.000		(47.000.000)	47.000.000		(47.000.000)
Công ty Mạnh Cường An	18.100.000		(18.100.000)	18.100.000		(18.100.000)
Sông Đà Thăng Long	19.400.000		(19.400.000)	19.400.000		(19.400.000)
Công ty Dịch Vụ Thông Tin	15.410.000		(15.410.000)	15.410.000		(15.410.000)
Công ty VTB Container Vinalines			-	513.265.660		(513.265.660)
Công ty VTB Container Vinalines (VCSC)				1.433.952.981		(1.433.952.981)
Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	**-**	**-**	**-**	***23.760.000***	***16.632.000***	***(7.128.000)***
Công ty AAA International (Cambodia)		-	-			-
Công ty TNHH XD IVY			-	23.760.000	16.632.000	(7.128.000)
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	***46.960.000***	**-**	***(46.960.000)***	***446.202.050***	***223.101.025***	***(223.101.025)***
Công ty Cổ Phần Nền Móng Sông Đà Thăng Long	16.400.000		(16.400.000)	16.400.000	8.200.000	(8.200.000)
Công ty Cổ phần XD & KD Địa Ốc Hòa Bình			-	34.342.000	17.171.000	(17.171.000)
Công ty TNHH TV TK XD Phan Gia	8.360.000		(8.360.000)	8.360.000	4.180.000	(4.180.000)
DNTN Sản xuất Thương mại Vận tải Minh Khánh	22.200.000		(22.200.000)	22.200.000	11.100.000	(11.100.000)
Công ty AAA International (Cambodia)				364.900.050	182.450.025	(182.450.025)
Cộng	**150.620.000**	**-**	**(150.620.000)**	**3.016.674.656**	**239.733.025**	**(2.776.941.631)**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.517.753.746		19.138.980.840	
- Công cụ, dụng cụ			40.036.945	
- Chi phí dở dang	3.665.824.260		319.010.296	
- Thành phẩm	4.739.425.756	(358.892.178)	27.820.427.876	
- Hàng hóa (*)	12.070.549.571	(4.724.152.374)	35.659.072.593	
Cộng	**26.993.553.332**	**(5.083.044.552)**	**82.977.528.550**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 5.083.044.552 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

Chi tiết hàng tồn kho tại các chi nhánh như sau	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Chi nhánh Hà Nội	7.928.477.268	7.770.829.467
Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	2.896.418.529
Chi nhánh Bình Dương (*)	13.982.031.512	67.529.493.301
Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.235.027.323
Chi nhánh Hải Phòng		545.759.930
Cộng	**21.910.508.780**	**82.977.528.550**

Ghi chú:

(*) Dự phòng giá trị 101 container các loại trong tổng số 137 container hàng hóa, thành phẩm của Chi nhánh Bình Dương. Số container này đơn vị đang cho Công ty CP Tiếp Vận Phili Toàn Cầu thuê theo hợp đồng số 050517T/HDBDG-PHILI ngày 05/05/2017 Đơn vị sẽ tiến hành thanh lý số container hư hỏng này khi hết hạn hợp đồng thuê.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
a- Chi phí trả trước ngắn hạn tại:	**1.925.003**	**10.102.103**
Chi nhánh Bình Dương		
Chi nhánh Hà Nội	1.925.003	10.102.103
b- Chi phí trả trước dài hạn tại:	**2.398.844.835**	**538.461.160**
Chi nhánh Hồ Chí Minh	145.685.255	166.497.452
Chi nhánh Bình Dương	2.144.091.532	131.378.841
Chi nhánh Hà Nội		
Chi nhánh Hải Phòng	109.068.048	240.584.867
Cộng	**2.400.769.838**	**548.563.263**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**23.056.905.857**	**14.568.708.739**	**10.425.766.564**	**31.210.200**	**11.276.677.738**	**59.359.269.098**
- Mua trong năm			1.635.581.818			1.635.581.818
- Tăng khác	723.993.452				30.524.720.180	31.248.713.632
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(11.303.511.813)	(1.052.700.000)	(2.903.640.503)		(993.422.608)	(16.253.274.924)
- Giảm khác		(626.332.710)	(3.144.676.743)			(3.771.009.453)
- Giảm do xử lý thiếu khi kiểm kê			(387.407.429)		(3.047.016.000)	(3.434.423.429)
Số dư cuối năm	**12.477.387.496**	**12.889.676.029**	**5.625.623.707**	**31.210.200**	**37.760.959.310**	**68.784.856.742**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**12.322.703.914**	**13.380.663.367**	**8.772.948.330**	**31.210.200**	**1.692.155.821**	**36.199.681.632**
- Khấu hao trong năm	747.963.059	1.050.164.312	755.421.881		4.327.156.687	6.880.705.939
- Tăng khác	2.458.252.427				3.086.662.106	5.544.914.533
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính			806.322.496			806.322.496
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(10.996.055.841)	(423.930.161)	(1.845.882.437)		(477.343.089)	(13.743.211.528)
- Giảm khác		(1.569.999.160)	(3.690.499.069)			(5.260.498.229)
- Giảm do xử lý thiếu khi kiểm kê		(462.811.292)	(229.619.259)		(3.047.016.000)	(3.739.446.551)
Số dư cuối năm	**4.532.863.559**	**11.974.087.066**	**4.568.691.942**	**31.210.200**	**5.581.615.525**	**26.688.468.293**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	**10.734.201.943**	**1.188.045.372**	**1.652.818.234**	-	**9.584.521.917**	**23.159.587.466**
- Tại ngày cuối năm	**7.944.523.937**	**915.588.963**	**1.056.931.765**	-	**32.179.343.785**	**42.096.388.449**

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: - *VND*

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.351.842.637 *VND*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: - *VND*

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu năm		**1.362.854.545**	**16.583.666.757**	**17.946.521.302**
- Mua trong năm				
- Giảm khác (giảm do mua lại)		(1.362.854.545)		(1.362.854.545)
- Giảm do thiếu khi kiểm kê			(16.583.666.757)	
Số dư cuối năm		-	-	
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm		**670.028.936**	**7.997.515.848**	**8.667.544.784**
- Khấu hao trong năm		136.293.560		136.293.560
- Giảm khác (giảm do mua lại)		(806.322.496)		**(806.322.496)**
- Giảm do thiếu khi kiểm kê			(7.997.515.852)	
Số dư cuối năm		-	-	
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm		**692.825.609**	**8.586.150.909**	**9.278.976.518**
- Tại ngày cuối năm		-		

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**9.191.169.335**			**9.191.169.335**
- Giảm khác	(2.499.000.000)			
Số dư cuối năm	**6.692.169.335**			**6.692.169.335**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	**2.870.858.132**			**2.870.858.132**
- Khấu hao trong năm	189.993.052			189.993.052
- Thanh lý, nhượng bán	**(1.298.091.666)**			**(1.298.091.666)**
Số dư cuối năm	**1.762.759.518**			**1.762.759.518**
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	**6.320.311.203**			**6.320.311.203**
- Tại ngày cuối năm	**4.929.409.817**			**4.929.409.817**

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Giá trị Quyền sử dụng đất Lô D8-2, Lô D8-6, khu công nghiệp Hà Nội, Đài Tư, số 386, đường Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, Hà Nội được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm hư hỏng chờ thanh lý: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm thiếu chưa xử lý: không

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng, văn phòng tại CN Bình Dương	11.785.319.400	-
Cộng	**11.785.319.400**	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Hồng Phúc	*19.541.133.220*	*19.541.133.220*	*19.541.133.220*	*19.541.133.220*
Công ty Floren Management	*4.516.296.398*	*4.516.296.398*	*12.053.901.553*	*12.053.901.553*
+ Công nợ phải trả khác	*17.565.394.608*	*17.565.394.608*	*39.284.745.226*	*39.284.745.226*
+ Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SG Chấn Phát	*2.023.000.000*	*2.023.000.000*	*2.954.343.500*	*2.954.343.500*
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**43.645.824.226**	**43.645.824.226**	**73.834.123.499**	**73.834.123.499**

Chi tiết các khoản phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Hà Nội	6.219.842.858	2.799.308.720
Chi nhánh Hồ Chí Minh	10.336.654.736	18.253.531.540
Chi nhánh Bình Dương	24.066.113.892	38.883.204.000
Chi nhánh Đà Nẵng	153.695.000	3.142.705.999
Chi nhánh Hải Phòng	61.600.000	5.169.808.501
Chi nhánh Nha Trang	784.917.740	2.631.221.239
Cộng	**41.622.824.226**	**70.879.779.999**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
CN TPHCM - Công ty TNHH Kukdong Logistics	*2.311.837.098*	*4.218.837.098*
+ Các khách hàng khác	*8.541.478.390*	*802.384.800*
+ Các khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần SG Chấn Phát	*4.392.370.056*	*25.582.000*
Công ty TNHH DL & ĐT Quốc tế Tiên Hưng Đạo	-	*4.559.500*
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phili Toàn Cầu	*255.783.300*	*15.283.300*
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	**15.501.468.844**	**5.066.646.698**

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Hà Nội	756.779.935	272.460.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	71.408.000	71.408.000
Chi nhánh Bình Dương	7.674.565.654	4.631.929.098
Chi nhánh Đà Nẵng	14.552.000	14.552.000
Chi nhánh Hải Phòng	24.172.801	30.872.800
Cộng	**8.541.478.390**	**5.021.221.898**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	17.378.438.456	7.302.905.346	8.537.362.489	16.143.981.313
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		220.750.174	220.750.174	
Thuế xuất, nhập khẩu		275.865.423	275.865.423	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.170.695.060	3.449.609.636		7.620.304.696
Thuế thu nhập cá nhân	1.070.172.868	(268.276.196)	4.568.714	797.327.958
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.693.099.689	9.054.628.830	445.759.111	13.301.969.408
Cộng	**27.312.406.073**	**20.035.483.213**	**9.484.305.911**	**37.863.583.375**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
b. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10.169			10.169
Thuế xuất, nhập khẩu	6.655			6.655
Cộng	**16.824**			**16.824**

Ghi chú:

- Công ty đang bị Chi Cục Thuế Quận Bình Thạnh thi hành các quyết định cưỡng chế sau: Phong tỏa tài khoản, thu hồi hóa đơn và đề nghị Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh rút giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container do tình trạng nợ đọng tiền thuế đã nhiều năm. Số liệu trình bày ở khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" , số dư thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Văn Phòng Công ty đã được ghi nhận theo Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp tính đến ngày 31.12.2017 số 14692/TB-07-CCT ngày 24.01.2018 của Chi Cục Thuế Quận Bình Thạnh.

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Hà Nội	269.206.026	276.925.838
Chi nhánh Hồ Chí Minh	313.732.678	36.000.000
Chi nhánh Bình Dương	690.859.952	381.595.221
Chi nhánh Hải Phòng		122.856.415
Cộng	**1.273.798.656**	**817.377.474**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.816.529	4.816.529
Cộng	**4.816.529**	**4.816.529**

18. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn tại:	**5.862.590.330**	**7.715.584.521**
Chi nhánh Nha Trang	***135.683.006***	***135.683.006***
Kinh phí công đoàn	*35.683.006*	*35.683.006*
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*100.000.000*	
Phải trả, phải nộp khác		*100.000.000*
Chi nhánh Đà Nẵng		***270.622.500***
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		*270.622.500*
Chi nhánh Bình Dương	***2.648.599.897***	***3.461.147.167***
Kinh phí công đoàn	92.525.666	124.501.126
Bảo hiểm bắt buộc	2.122.065.317	2.861.537.127
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.083.314	170.183.314
Phải trả, phải nộp khác	304.925.600	304.925.600
Chi nhánh Hà Nội	***1.402.047.927***	***2.005.055.300***
Kinh phí công đoàn	111.358.910	104.737.516
Bảo hiểm bắt buộc	326.988.698	100.395.594
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	789.048.341	1.728.646.000
Phải trả, phải nộp khác	174.651.978	71.276.190
+ Lãi chậm nộp BHXH	*156.997.788*	
+ Phải trả khác	*17.654.190*	*71.276.190*
Chi nhánh Hải Phòng	***104.864.114***	***406.625.156***
Kinh phí công đoàn	104.864.114	104.864.115
Bảo hiểm bắt buộc		156.761.041
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		145.000.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	***1.571.395.386***	***1.436.451.392***
Kinh phí công đoàn	*130.548.905*	*127.239.084*
Bảo hiểm bắt buộc	*777.252.669*	*833.582.297*
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*147.009.000*	*134.009.000*
Phải trả, phải nộp khác	*516.584.812*	*341.621.011*
+ Chi trả cổ tức	*37.313.650*	*37.313.650*
+ Lãi chậm nộp BHXH	*459.381.462*	
+ Phải trả khác	*19.889.700*	*304.307.361*
b. Phải trả khác dài hạn	**789.048.248**	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn tại CN Hà Nội	*789.048.248*	
Cộng	**6.651.638.578**	**7.715.584.521**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn		**22.948.256.409**	**22.948.256.409**	**46.087.324.146**	**101.937.720.770**	**78.798.653.033**	**78.798.653.033**
+ Vay ngắn hạn		***22.948.256.409***	***22.948.256.409***	***46.087.324.146***	***101.060.720.770***	***77.921.653.033***	***77.921.653.033***
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín					7.993.342.423	7.993.342.423	7.993.342.423
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam					51.765.000.000	51.765.000.000	51.765.000.000
Ngân hàng TMCP NN và PTNT VN	(1)	20.299.405.135	20.299.405.135	42.353.521.188	34.352.509.053	12.298.393.000	12.298.393.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	(2)	2.648.851.274	2.648.851.274	3.733.802.958	3.784.860.740	2.699.909.056	2.699.909.056
Ngân hàng TNHH Indovina					3.165.008.554	3.165.008.554	3.165.008.554
+ Vay dài hạn đến hạn trả					***877.000.000***	***877.000.000***	***877.000.000***
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam					877.000.000	877.000.000	877.000.000
b- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-	-	**14.738.000.000**	**14.738.000.000**	**14.738.000.000**
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam					14.738.000.000	14.738.000.000	14.738.000.000
Cộng		**22.948.256.409**	**22.948.256.409**	**46.087.324.146**	**116.675.720.770**	**93.536.653.033**	**93.536.653.033**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Dư nợ cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1)	Theo hợp đồng tín dụng số 1903-LAV-201600134 ngày 13/05/2016 HMTD: 35.000.000.000 đồng	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông thôn Việt Nam	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Theo từng lần nhận nợ	20.299.405.135	Đảm bảo bằng tài sản
(2)	Theo hợp đồng tín dụng số 1005/2016/HĐTDHM ngày 10/05/2016 HMTD: 2.700.000.000 đồng	Ngân hàng TMCP Hằng Hải Việt Nam - CN Long Biên	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Theo từng lần nhận nợ	2.648.851.274	Đảm bảo bằng tài sản

Ghi chú:

- Các tài sản đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Tạo gồm:

+ Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 08 BĐC xã Phước Long, số 05 khu phố 03, phường Phước Long A, quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Do ông Trần Văn Hùng và bà Dương Thị Hằng đứng tên sở hữu.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 07 Nam Hòa, khu phố 03, phường Phước Long A, quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Do ông Trần Văn Hùng và bà Dương Thị Hằng đứng tên sở hữu.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai tại thửa đất 85-161, tờ bản đồ số: Duy nhất tại: phường Phước Bình, quận 9, TP. Hồ Chí Minh. Do ông Trần Văn Hùng và bà Dương Thị Hằng đứng tên sở hữu.

+ Quyền sử dụng 2.363 m2 đất (966 m2 đất màu và 1.397 m2 đất lúa) thuộc thửa đất số 599c, 637, tờ bản đồ số 07, tại phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Do bà Dương Thị Hằng đứng tên sở hữu.

+ Quyền sử dụng 457 m2 đất vườn thuộc thửa đất số 599a4, tờ bản đồ số 07, tại: khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Do bà Dương Thị Hằng đứng tên sở hữu.

+ Quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất lúa thuộc thửa đất số 1054, tờ bản đồ số 07, tại: khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Do bà Dương Thị Hằng đứng tên sở hữu.

+ Quyền sử dụng 8.385 m2 đất "LN" thuộc thửa đất số 556, 557, 558, 563, 564 tờ bản đồ số 07, tại: khu phố Quyết Thắng, phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Do bà Dương Thị Hằng đứng tên sở hữu.

+ Quyền sử dụng 2.220,52 m2 đất thổ cư, đất sản xuất nông nghiệp tại:phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Do bà Dương Thị Hằng đứng tên sở hữu.

Quyền sử dụng đất BO 915520 do UBND Quận Bình Thạnh cấp 16 tháng 05 năm 2013 và tài sản gắn liền với đất tại 62 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Nguyễn Thị Hoàng là chủ sở hữu.

- Các tài sản đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên gồm:

+ Quyền sử dụng đất Lô D8-2, Lô D8-6, khu công nghiệp Hà Nội, Đài Tư, số 386, đường Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, Hà Nội.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng đầu năm	1.262.924.493	1.262.924.493
Trích quỹ khen thưởng trong năm		
Chi khen thưởng trong năm		
Qũy khen thưởng còn lại cuối năm		
	1.262.924.493	**1.262.924.493**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	3	7
Số dư đầu năm trước	**149.598.790.000**	**9.468.982.448**	**322.040.533**	**(1.343.970.000)**	**1.974.766.957**	**(45.550.202.930)**	**114.470.407.008**
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác						(35.256.521.264)	(35.256.521.264)
Số dư đầu năm nay	**149.598.790.000**	**9.468.982.448**	**322.040.533**	**(1.343.970.000)**	**1.974.766.957**	**(80.806.724.194)**	**79.213.885.744**
Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000						20.000.000.000
Lãi trong năm nay							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác						(43.655.480.716)	(43.655.480.716)
Số dư cuối năm này	**169.598.790.000**	**9.468.982.448**	**322.040.533**	**(1.343.970.000)**	**1.974.766.957**	**(124.462.204.910)**	**55.558.405.028**

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	169.598.790.000	149.598.790.000
Cộng	**100%**	**169.598.790.000**	**149.598.790.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.598.790.000	149.598.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	169.598.790.000	149.598.790.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**14.959.879**	**14.959.879**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**16.959.879**	**14.959.879**
+ Cổ phiếu phổ thông	16.959.879	14.959.879
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**16.959.879**	**14.959.879**
+ Cổ phiếu phổ thông	16.959.879	14.959.879
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.974.766.957	1.974.766.957
+ Quỹ khác thuộc vốn của chủ sở hữu	322.040.533	322.040.533

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)		

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền	Thời điểm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xí Nghiệp Dịch Vụ Vận Tải Đường Sắt	81.640.125	Năm 2017	
Công ty Hồng Ngọc Hà	72.050.000	Năm 2017	
Công ty TNHH DVTM XNK Tân Phục Hưng	45.593.840	Năm 2017	
Công ty Tiếp Vận Nhật Linh	300.300.000	Năm 2017	
Công ty AAA International (Cambodia)	364.900.050	Năm 2017	Xử lý xóa nợ
GH trans	170.000.000	Năm 2017	
KCP Việt Nam	2.550.000	Năm 2017	
Binitis	2.580.000	Năm 2017	
Cộng	**1.039.614.015**		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	24.706.952.299	143.392.913.233
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.709.746.015	39.954.696.419
Cộng	**27.416.698.314**	**183.347.609.652**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	5.172.911.570	
Cộng	**5.172.911.570**	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	30.233.404.680	162.722.697.565
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.757.027.782	37.190.990.203
Cộng	**36.990.432.462**	**199.913.687.768**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.412.333	2.052.074
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.937.097	8.928.929
Cộng	**14.349.430**	**10.981.003**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.563.136.691	8.649.019.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		6.963
Cộng	**6.563.136.691**	**8.649.026.848**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định, Công dụ, dụng cụ	8.342.013.485	577.679.853
Giảm giá hàng bán do hàng kém chất lượng	1.566.887.258	
Xử lý công nợ	4.375.674.257	
Thu nhập khác	1.817.636.158	363.902.145
Cộng	**16.102.211.158**	**941.581.998**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế		940.957.642
Phạt chậm thanh toán lãi vay		215.922.100
Chi phí phạt	226.743.428	
Chi phí xử lý hàng thiếu khi kiểm kê	7.039.797.140	
Chi phí xử lý TSCĐ khi kiểm kê	8.586.150.905	
Chi phí thuế phải nộp theo thông báo tiền nợ thuế	3.896.725.300	
Chi phí lãi chậm nộp thuế, BHXH	9.402.310.807	
Chi phí khác	147.016.576	17.201.938
Cộng	**29.298.744.156**	**1.174.081.680**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	709.581.523	717.400.629
Chi phí vật liệu bao bì	5.077.163	14.522.225
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng		163.692.642
Dịch vụ mua ngoài	63.605.849	185.237.504
Các khoản chi phí bán hàng khác	384.715.109	45.738.871
Cộng	**1.162.979.644**	**1.126.591.871**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.558.943.695	5.977.330.343
Chi phí vật liệu bao bì	34.363.074	39.882.881
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.080.075	164.577.953
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	635.484.423	671.358.511
Thuế, lệ phí và tiền thuê đất	13.052.180	375.626.993
Chi phí dự phòng	3.497.155.936	230.229.025
Dịch vụ mua ngoài	340.028.067	645.841.340
Chi phí bằng tiền khác	574.729.578	251.707.076
Cộng	**9.723.837.028**	**8.356.554.122**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.351.719.945	33.467.617.798
- Chi phí nhân công	7.777.872.518	6.920.542.989
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.027.365.212	6.069.217.526
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.337.600.867	4.384.994.628
- Chi phí bằng tiền khác	2.317.201.296	834.450.257
Cộng	**27.811.759.837**	**51.676.823.198**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		336.751.628
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	3.449.609.636	
Cộng	**3.449.609.636**	**336.751.628**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	**(40.205.871.080)**	**(34.919.769.636)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**29.298.744.156**	**940.957.642**
Chi phí không được trừ khi tính thuế	*29.298.744.156*	*940.957.642*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	**(10.907.126.924)**	**(33.978.811.994)**
+ Thuế TNDN phải nộp	3.449.609.636	336.751.628
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
'Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	*3.449.609.636*	-

+ Thuế TNDN hoãn lại		
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(43.655.480.716)**	**(35.256.521.264)**

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(43.655.480.716)	(35.256.521.264)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.876.665	14.959.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**(2.587)**	**(2.357)**

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(43.655.480.716)	(35.256.521.264)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.876.665	14.959.879
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(2.587)**	**(2.357)**

VII.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
+ Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
Thu phát hành cổ phiếu mới từ nguồn thặng dư vốn cổ phần		
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	46.087.324.146	115.442.866.533
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	116.675.720.770	117.797.611.042

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao	1.638.133.664	542.342.994
Cộng	**1.638.133.664**	**542.342.994**

1.2. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp 24,09%)
Trần Văn Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Dương Công Phùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Dương Thị Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị
Dương Thị Hằng	Em ruột ông Dương Công Phùng

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	- Bán hàng hóa	5.690.202.727
	- Mua hàng hóa	33.433.451.001
	- Góp vốn vào công ty liên kết	58.867.000.000
Bà Dương Thị Hà	- Tạm ứng	4.430.000.000

Ông Dương công Phùng	- Tạm ứng	5.500.000.000
Bà Trần Thị Xuân Thảo	- Tạm ứng	702.000.000

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thương mại	Dịch vụ	Tổng cộng
Năm 2017			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	24.706.952.299	2.709.746.015	27.416.698.314
Giá vốn hàng bán	30.233.404.680	6.757.027.782	36.990.432.462
Lãi gộp	**(5.526.452.381)**	**(4.047.281.767)**	**(9.573.734.148)**
Năm 2016			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	143.392.913.233	39.954.696.419	183.347.609.652
Giá vốn hàng bán	162.722.697.565	37.190.990.203	199.913.687.768
Lãi gộp	**(19.329.784.332)**	**2.763.706.216**	**(16.566.078.116)**

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Như trình bày tại Thuyết minh V. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, Công ty đang bị Chi cục Thuế quận Bình Thạnh thi hành các quyết định cưỡng chế như sau: Phong tỏa tài khoản, thu hồi hóa đơn và đề nghị Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh rút Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Hưng Đạo Container do tình trạng nợ đọng tiền thuế nhiều năm. Điều này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (VietLand) kiểm toán.

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỊ THU HÀ	TRẦN THỊ THU HÀ	DƯƠNG CÔNG PHÙNG